

9

Tā de Hànyǔ shuō de gēn Zhōngguó rén yí yàng hǎo.
 她的汉语说得跟中国人一样好。
 Cô ấy nói tiếng Trung Quốc hay như
 người Trung Quốc vậy.

一、听力 Phần nghe 09

第一部分 Phần 1

第 1-5 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 1-5: Nghe các mẫu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẫu đối thoại.



例如：男：喂，请问张经理在吗？

女：他正在开会，您半个小时以后再打，好吗？

- 1.
- 2.
- 3.
- 4.
- 5.

☒ D

☐
☐
☐
☐
☐

第二部分 Phần 2

第 6-10 题：听句子，判断对错

Câu hỏi 6-10: Cho biết các câu sau có phù hợp với tình huống bạn nghe được hay không.

例如：为了让自己更健康，他每天都花一个小时去锻炼身体。

* 他希望自己很健康。 (√)

今天我想早点儿回家。看了看手表，才 5 点。过了一会儿再看表，还是 5 点，我这才发现我的手表不走了。

* 那块儿手表不是他的。 (×)

- | | | |
|-----|-------------------|-----|
| 6. | * 南方十二月的时候房间里不太冷。 | () |
| 7. | * 他觉得这本书很有意思。 | () |
| 8. | * 现在不下雪了。 | () |
| 9. | * 他以前的手机和现在的是一样的。 | () |
| 10. | * 周月喜欢手表。 | () |

第三部分 Phần 3

第 11-15 题：听短对话，选择正确答案

Câu hỏi 11-15: Nghe đoạn đối thoại ngắn và chọn câu trả lời đúng.

例如：男：小王，帮我开一下门，好吗？谢谢！

女：没问题。您去超市了？买了这么多东西。

问：男的想让小王做什么？

A 开门 √ B 拿东西 C 去超市买东西

- | | | | |
|-----|----------|---------|-----------|
| 11. | A 变胖了 | B 变瘦了 | C 头发变长了 |
| 12. | A 学得不太好 | B 不用努力了 | C 考了第一 |
| 13. | A 比饭馆的好吃 | B 特别好吃 | C 没有饭馆的好吃 |
| 14. | A 便宜的 | B 大的 | C 小的 |
| 15. | A 特别有意思 | B 很容易 | C 很难 |

第四部分 Phần 4

第 16–20 题：听长对话，选择正确答案

Câu hỏi 16-20: Nghe đoạn đối thoại dài và chọn câu trả lời đúng.

例如：女：晚饭做好了，准备吃饭了。

男：等一会儿，比赛还有三分钟就结束了。

女：快点儿吧，一起吃，菜冷了就不好吃了。

男：你先吃，我马上就看完了。

问：男的在做什么？

A 洗澡

B 吃饭

C 看电视 ✓

- | | | | |
|-----|--------------|------------|--------|
| 16. | A 每人最少讲 3 分钟 | B 只要回答一个问题 | C 没有问题 |
| 17. | A 周 | B 谢 | C 解 |
| 18. | A 买伞 | B 叫出租车 | C 找朋友 |
| 19. | A 山下下雪了 | B 山上有雪 | C 山路好走 |
| 20. | A 喝热的 | B 不喝热的 | C 喝饮料 |